

CÔNG TY CP NHỰA ĐÔNG NAI
Số: 305/CV - DNP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(4/A: Giải trình chênh lệch BCTC riêng và báo cáo hợp nhất năm 2020).

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ theo quy định tại thông tư 155/2015/TT-BTC về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Nhựa Đông Nai giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng và báo cáo hợp nhất năm 2020 như sau:

Báo cáo tài chính riêng:

CHỈ TIÊU	Năm 2020		Năm 2020		Năm 2019		% chênh lệch		Chênh lệch năm		% chênh lệch	
	Trước kiểm toán	VND	Sau kiểm toán	VND	Năm 2019	Chênh lệch trước/sau kiểm toán	%	2020/2019	VND	%		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.872.416.056.447		1.868.427.859.885		1.709.063.669.502	(3.988.196.562)	-0,2%	159.364.190.383		9%		
Giá vốn hàng bán	1.714.571.873.446		1.708.324.176.208		1.547.100.879.070	(6.247.697.238)	-0,4%	161.223.297.138		10%		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.844.183.001		160.103.683.677		161.962.790.432	2.259.500.676	1,4%	(1.859.106.755)		-1%		
Doanh thu hoạt động tài chính	71.091.417.577		71.091.417.577		75.286.364.463	-	0,0%	(4.194.946.886)		-6%		
Chi phí tài chính	96.991.457.768		96.991.457.768		108.055.575.294	-	0,0%	(11.064.117.526)		-10%		
Trong đó: Chi phí lãi vay	89.528.790.120		89.528.790.120		87.209.147.807	-	0,0%	2.319.642.313		100%		
Chi phí bán hàng	62.391.727.000		62.391.727.000		52.379.649.887	-	0,0%	10.012.077.113		19%		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.359.246.090		57.921.170.679		58.361.421.623	561.924.589	1,0%	(440.250.944)		-1%		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.193.169.720		13.890.745.807		18.452.508.091	1.697.576.087	12,2%	(4.561.762.284)		-25%		
Lợi nhuận khác	527.760.767		(1.840.373.274)		(3.828.846.172)	(2.368.134.041)	128,7%	1.988.472.898		-52%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.720.930.487		12.050.372.533		14.623.661.919	(670.557.954)	-5,6%	(2.573.289.386)		135%		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.720.930.487		12.050.372.533		10.713.698.799	(670.557.954)	-5,6%	1.336.673.734		12%		

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng năm 2020 tăng khoảng 1,3 tỷ ~12% so với năm 2019 trong khi doanh thu thuần tăng 159 tỷ tương đương 9% so với năm 2019, đánh dấu nỗ lực phát triển kinh doanh, tiết kiệm chi phí trong bối cảnh khó khăn chung của thị trường, khi các chi phí sản xuất, chi phí hỗ trợ khách hàng, chi phí lưu kho, chi phí logistic đều gia tăng do ảnh hưởng của đại dịch Covid trong năm nay.

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng năm 2020 sau kiểm toán tăng 670 triệu, tương đương 5,6% so với lợi nhuận trước kiểm toán, chủ yếu do bút toán điều chỉnh liên quan đến trích trước chi phí quản lý trong kỳ.



Báo cáo tài chính hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Năm 2020		Năm 2020		Năm 2019		Chênh lệch trước/sau kiểm toán		% chênh lệch		Chênh lệch năm 2020/2019		% chênh lệch	
	Trước kiểm toán	VND	Sau kiểm toán	VND	VND	VND	VND	%	VND	%	VND	%		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.292.868.335.268		3.288.654.434.718		2.799.110.267.318		(4.213.900.550)	0%	489.544.167.400	17%				
Giá vốn hàng bán	2.709.744.352.949		2.714.354.790.486		2.291.168.460.647		4.610.437.537	0%	423.186.329.839	18%				
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	583.123.982.319		574.299.644.232		507.941.806.671		(8.824.338.087)	-2%	66.357.837.561	13%				
Doanh thu hoạt động tài chính	233.541.988.957		228.528.493.796		168.923.207.788		(5.013.495.161)	-2%	59.605.286.008	35%				
Chi phí tài chính	322.491.757.440		322.987.999.545		266.755.219.433		496.242.105	0%	56.232.780.112	21%				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>310.778.073.421</i>		<i>312.945.226.602</i>		<i>243.934.441.499</i>		<i>2.167.153.181</i>	<i>1%</i>	<i>68.990.785.103</i>	<i>28%</i>				
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên	17.080.314.411		21.584.714.541		9.337.265.591		4.504.400.130	21%	12.247.448.950	131%				
Chi phí bán hàng	204.593.416.791		205.203.833.489		162.007.811.615		610.416.698	0%	43.196.021.874	27%				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	273.482.579.409		262.846.538.239		215.826.332.744		(10.636.041.170)	-4%	47.020.205.495	22%				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.178.532.047		33.374.481.296		41.612.916.258		195.949.249	1%	(8.238.434.962)	-20%				
Thu nhập khác	7.559.250.117		5.998.221.931		14.646.883.733		(1.561.028.186)	-26%	(8.648.661.802)	-59%				
Chi phí khác	7.118.769.458		6.407.929.579		16.580.767.331		(710.839.879)	-11%	(10.172.837.752)	-61%				
Lợi nhuận khác	440.480.659		(409.707.648)		(1.933.883.598)		(850.188.307)	208%	1.524.175.950	-79%				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.619.012.706		32.964.773.648		39.679.032.660		(654.239.058)	-2%	(6.714.259.012)	-17%				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.563.094.964		15.303.019.690		19.936.804.818		(260.075.274)	-2%	(4.633.785.128)	-23%				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.820.702.355)		(9.423.451.518)		(7.355.076.676)		(602.749.163)	6%	(2.068.374.842)	28%				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.876.620.097		27.085.205.476		27.097.304.518		208.585.379	1%	(12.099.042)	0%				

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất năm 2020 đạt 27 tỷ, tương đương với năm 2019, trong khi doanh thu hợp nhất tăng 490 tỷ-17% với quy mô hợp nhất tăng lên, tuy nhiên các chi phí nguyên vật liệu, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều gia tăng.

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo hợp nhất năm 2020 sau kiểm toán là 27 tỷ, chênh lệch không đáng kể so với số liệu trước kiểm toán.

Nay Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai xin giải trình với Ủy Ban Chứng Khoán, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và các nhà Đầu tư được rõ.

Trân trọng kính chào!

Ngày 08 tháng 04 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

